

Bản án số: 192/2020/DS-PT

Ngày: 23-12-2020

Về việc tranh chấp HĐCN

QSD đất và BTTH tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhiên

Các Thẩm phán: 1- Ông Trần Bá Kha

2- Bà Nguyễn Diệu Hiền

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Văn Bảnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:
Ông Cao Phương Bình - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 11 và 23 tháng 12 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 174/2020/TLPT-DS ngày 27 tháng 10 năm 2020 về "Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, bồi thường thiệt hại về tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 54/2020/DS-ST ngày 28/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện G bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 214/2020/QĐ-PT ngày 04/11/2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Trần Hùng E, sinh năm 1973; địa chỉ: ấp Đ, xã B, huyện T, thành phố Cần Thơ.

2. Bà Nguyễn Thùy T, sinh năm 1976; địa chỉ: ấp T, xã L, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Hùng E, bà T : Ông Lâm Văn K, sinh năm 1980

Địa chỉ: khu dân cư M, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ.

- *Bị đơn:*

1. Ông Nguyễn Văn R , sinh năm 1961

2. Bà Võ Thị H , sinh năm 1961

Địa chỉ: ấp N, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H : Luật sư Trần Thanh P, Văn phòng Luật sư Trần Thanh P, Đoàn Luật sư thành phố Cần Thơ.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1980

Địa chỉ: ấp T, xã L, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Trần Hùng E, bà Nguyễn Thùy T ; bị đơn ông Nguyễn Văn R , bà Võ Thị H .

(Ông N xin vắng mặt, các đương sự và Luật sư có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Nguyên đơn ông Trần Hùng E, bà Nguyễn Thùy T cùng trình bày:

Vào ngày 22/8/2013 (dl) vợ chồng ông với vợ chồng ông Nguyễn Văn R , bà Võ Thị H thỏa thuận ông R , bà H chuyển nhượng cho vợ chồng ông bà diện tích đất 24.325 m² thuộc thửa 57, tờ bản đồ số 27 tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện G, tỉnh Kiên Giang do ông Nguyễn Văn R đứng tên quyền sử dụng đất. Hai bên có làm giấy tay chuyển nhượng đất, thỏa thuận 64.000.000 đồng/công, vợ chồng ông Hùng E, bà T đã giao cho vợ chồng ông R , bà H 05 lần tiền cụ thể như sau: Lần 1: ngày 22/8/2013 giao tiền cọc là 100.000.000 đồng; Lần 2: Ngày 20/11/2013 giao 300.000.000 đồng tiền cổ đất vợ chồng ông R còn thiếu của ông Nguyễn Duy K, bà Nguyễn Thị V; Lần 3: Ngày 21/11/2013 giao 450.000.000 đồng; Lần 4: Giao trong ngày 21/11/2013 trả tiền ngân hàng S 427.464.000 đồng; Lần 5: Ngày 13/12/2013 giao 7.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền chuyển nhượng ông Hùng E, bà T đã giao cho vợ chồng ông R , bà H là 1.284.000.000 đồng nhưng cho đến nay ông R , bà H chưa làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông. Nay ông Trần Hùng E, bà Nguyễn Thùy T yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc vợ chồng ông R , bà H thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng

đất diện tích đo đạc thực tế là 25.049 m² thuộc thửa 57, tờ bản đồ số 27, tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện G, tỉnh Kiên Giang và trả số tiền đưa dư là 47.025.872 đồng.

* Bị đơn ông Nguyễn Văn R, bà Võ Thị H cùng trình bày:

Ông, bà thừa nhận vào ngày 22/8/2013 (dl) có thỏa thuận chuyển nhượng cho vợ chồng ông E, bà T thửa đất số 57, diện tích đất 24.325 m² nhưng chưa đo đạc, hai bên thỏa thuận chậm nhất giao tiền vào ngày 15/3/2013 (al). Quá trình thực hiện hợp đồng thì vợ chồng ông E giao tiền cho vợ chồng bà 850.000.000 đồng rồi không giao nữa nhưng hiện nay phần đất thì vợ chồng ông E vẫn đang làm. Trong diện tích đất chuyển nhượng Cơ quan thi hành án đã thi hành cưỡng chế 2.600 m² giao cho ông Nguyễn Văn N. Kể từ đó thì giữa vợ chồng bà với vợ chồng ông E xảy ra tranh chấp, vợ chồng ông E không thanh toán tiền nữa. Vợ chồng ông E yêu cầu chuyển nhượng toàn bộ thửa đất 25.049 m² thì ông bà không đồng ý mà chỉ đồng ý tách phần đất đã chuyển nhượng cho ông E, bà T đủ với số tiền đã nhận 850.000.000 đồng tương đương số đất 17.221 m², số còn lại trừ phần thi hành án 2.600 m² số đất là 5.244 m² trả cho ông bà sử dụng nhưng tại phiên tòa sơ thẩm ông R, bà H xin thay đổi bổ sung như sau: Yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất bị vô hiệu, ông R, bà H trả cho ông E, bà T số tiền 850.000.000 đồng; Buộc vợ chồng bà T trả lại diện tích đất 22.449 m² và trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông bà để ông bà sử dụng, phần còn lại 2.600 m² hiện đang thi hành án. Ngoài ra, vợ chồng bà yêu cầu vợ chồng ông E phải trả cho vợ chồng bà số tiền lãi đối với số đất không được làm là 5.244 m², tương đương 4,046 công x 64.000.000 đồng/công = 258.944.000 đồng, tính lãi 1,8%/tháng tính tới ngày 21/11/2013 là 42 tháng, thành tiền 196.140.000 đồng. Đồng thời, bồi thường thiệt hại đối với phần đất thi hành án tạm giao 2.600 m² cho ông R, bà H từ ngày 21/11/2013 đến ngày 30/7/2015 theo giá thuê mướn tại địa phương là 3.500.000 đồng/công; 02 công x 64.000.000 đồng/công = 128.000.000 đồng x 1,8%/tháng x 20 tháng = 46.000.000 đồng. Tổng cộng bà H, ông R yêu cầu bà T, ông E trả các khoản lãi chậm thực hiện hợp đồng 01 tháng 03 ngày là 16.000.000 đồng + 46.000.000 đồng + 196.140.000 đồng = 258.000.000 đồng và tiền lãi quá hạn hợp đồng là 2%/tháng.

* Ông Nguyễn Văn N trình bày: Vào ngày 22/5/2015 ông mua phần đất diện tích 2.600 m² do công ty V bán đấu giá, đất nằm chung thửa 57, diện tích

24.325 m² do ông Nguyễn Văn R đứng tên, đến ngày 30/7/2015 Cơ quan thi hành án cưỡng chế giao đất cho ông nhưng từ đó cho đến nay thì ông không được làm, khi giao đất có cạm trù đá nhưng vợ chồng ông E tự ý nhỏ bỏ. Nay ông N yêu cầu ông Trần Hùng E, bà Nguyễn Thùy T bồi thường cho ông phần đất bao chiếm ông không canh tác được theo giá thuê mướn ở địa phương mỗi năm 4.000.000 đồng x 02 công x 02 năm = 16.000.000 đồng.

*** Tại bản án sơ thẩm số 54/2020/DS-ST ngày 28/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện G đã quyết định:**

- Tuyên bố giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích đất 24.325 m² (đo đạc thực tế 25.049 m²) loại đất lúa, thuộc thửa 57, tờ bản đồ số 27, tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện G giữa ông Trần Hùng E, bà Nguyễn Thùy T với ông Nguyễn Văn R , bà Võ Thị H là vô hiệu.

- Buộc ông Nguyễn Văn R , bà Võ Thị H giao trả cho ông Trần Hùng E, bà Nguyễn Thùy T số tiền 857.000.000 đồng (tám trăm năm mươi bảy triệu đồng).

- Ông Trần Hùng E, bà Nguyễn Thùy T trả lại cho bà Võ Thị H , ông Nguyễn Văn R diện tích đất 22.449 m² có số đo cụ thể theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 05/6/2015.

Đồng thời, ông E, bà T phải trả cho ông R , bà H giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A060435 do UBND huyện G cấp cho ông Nguyễn Văn R ngày 20/10/1995.

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Hùng E, bà Nguyễn Thùy T đòi ông Nguyễn Văn R , bà Võ Thị H trả số tiền dư 47.025.872 đồng (bốn mươi bảy triệu không trăm hai mươi lăm nghìn tám trăm bảy mươi hai đồng).

- Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn R , bà Võ Thị H về việc buộc bà T , ông E trả số tiền chậm thực hiện hợp đồng, tiền thuê đất và lãi suất.

- Buộc ông Trần Hùng E, bà Nguyễn Thùy T trả cho ông Nguyễn Văn N (trong phần đất 2.600 m² đã thi hành án xong) không được canh tác, số tiền 16.000.000 đồng (mười sáu triệu đồng).

Án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lãi suất chậm thi hành án, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản và báo quyền kháng cáo theo hạn luật định.

* Ngày 31/7/2020 ông Hùng E, bà T kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông bà.

* Ngày 10/8/2020 ông R , bà H kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận việc ông Hùng E, bà T yêu cầu ông bà trả 7.000.000đồng, đồng thời buộc vợ chồng ông Hùng E trả cho ông bà 8.000.000đồng tiền thuê đất, không đồng ý chịu án phí.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Hùng E, bà T và người đại diện theo ủy quyền yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông bà.

Còn ông R , bà H và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận việc ông Hùng E, bà T yêu cầu ông bà trả 7.000.000đồng, đồng thời buộc vợ chồng ông Hùng E trả cho ông bà 8.000.000đồng tiền thuê đất, không đồng ý chịu án phí, chi phí luật sư 15.000.000đồng, chi phí đi lại 8.000.000đồng, bồi thường thiệt hại danh dự, tinh thần theo đuổi vụ án.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Về thủ tục tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, Luật sư và các đương sự đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về hướng giải quyết vụ án, đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Hùng E, bà T ; chấp nhận một phần kháng cáo của ông R , bà H đối với số tiền 7.000.000đồng và miễn án phí cho ông R , bà H .

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên ông Nguyễn Văn N không có kháng cáo và có đơn xin giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông N theo quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Hai bên đương sự xác định vào ngày 22/8/2013 (dl) vợ chồng ông Hùng E, bà T với vợ chồng ông Nguyễn Văn R , bà Võ Thị H thỏa thuận ông R , bà H chuyển nhượng cho vợ chồng ông Hùng E diện tích đất 24.325 m² thuộc thửa 57, tờ bản đồ số 27 tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện G, tỉnh Kiên Giang do ông Nguyễn

Văn R đứng tên quyền sử dụng đất. Hai bên có làm giấy tay chuyển nhượng đất, thỏa thuận giá 64.000.000 đồng/công.

[3] Vợ chồng ông Hùng E, bà T khởi kiện cho rằng ông bà đã giao cho vợ chồng ông R, bà H 05 lần tiền, tổng cộng là 1.284.000.000 đồng nhưng cho đến nay ông R, bà H chưa làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông. Nay yêu cầu vợ chồng ông R, bà H thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích đo đạc thực tế là 25.049 m² và trả số tiền đưa dư là 47.025.872 đồng; còn vợ chồng ông R, bà H cho rằng ông bà chỉ nhận 850.000.000 đồng, nay yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất bị vô hiệu, ông R, bà H trả cho ông E, bà T số tiền 850.000.000 đồng, buộc vợ chồng bà T trả lại diện tích đất 22.449 m² và trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông bà để ông bà sử dụng, phần còn lại 2.600 m² hiện đang thi hành án.

[4] Xét thấy, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 22/8/2013 (dl) giữa các bên không đảm bảo về hình thức, không được công chứng, chứng thực theo quy định; tại thời điểm chuyển nhượng đất ông R, bà H là người biết rõ phần đất này đang cầm cố cho ông K, bà V, quyền sử dụng đất thì thế chấp để đảm bảo nợ vay tại Ngân hàng Sài G nhưng ông bà vẫn tiếp tục chuyển nhượng cho ông E, bà T. Việc các bên thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã bị hạn chế giao dịch, vi phạm điều cấm của pháp luật. Mặt khác, trong phần đất chuyển nhượng này có 2.600 m² bị cưỡng chế thi hành án, cũng chính vì những nguyên nhân nêu trên dẫn đến thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa hai bên không thực hiện được. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 22/8/2013 vô hiệu là hoàn toàn có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng của vợ chồng ông Hùng E, bà T.

[5] Về số tiền các bên đã thanh toán, ông Hùng E, bà T cho rằng ông bà đã giao cho vợ chồng ông R, bà H 05 lần tiền, tổng cộng là 1.284.000.000 đồng; còn vợ chồng ông R, bà H cho rằng ông bà chỉ nhận 850.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, vợ chồng ông Hùng E cho rằng khoản tiền giao trả cho Ngân hàng và tờ xác nhận trong ngày 21/11/2013 thì ông E, bà T xác định giao tiền cho bà H hai lần gồm trả Ngân hàng 427.464.000 đồng và đưa trực tiếp

450.000.000 đồng (có làm tờ xác nhận). Tờ xác nhận mà ông R , bà H ghi với nội dung nhận 450.000.000 đồng để trả cho Ngân hàng rút bằng khoản về làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất, khi trả xong ngân hàng ra phiếu tất toán khoản nợ vay của ông R , bà H ; nhưng ông E, bà T đã cộng dồn hai khoản tiền này thành số tiền giao trả tiền chuyển nhượng đất. Xét thấy, lời trình bày của vợ chồng ông Hùng E là không phù hợp với thực tế giao dịch của hai bên; còn bà H cho rằng 7.000.000đồng là tiền thuê đất cũng không có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm xác định tổng số tiền mà hai bên giao nhận là 857.000.000đồng là hoàn toàn có căn cứ (bút lục 08-12).

[6] Về xác định lỗi, thiệt hại và hậu quả của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất bị vô hiệu: Trong quá trình giải quyết vụ án ông E, bà T không yêu cầu giải quyết hậu quả khi hợp đồng bị hiệu. Mặt khác, xét về giá trị quyền sử dụng đất tại thời điểm thỏa thuận chuyển nhượng là 64.000.000 đồng/công, kết quả thẩm định giá ngày 06/3/2019 của công ty cổ phần thông tin và thẩm định giá Miền Nam và tại thời điểm xét xử giá là 64.000.000 đồng/công. Như vậy, giá đất hiện nay hai bên xác nhận cũng không có thay đổi nên ông E, bà T cũng không bị thiệt hại gì. Cả hai bên đương sự cũng đều có lỗi làm hợp đồng vô hiệu.

[7] Xét nội dung kháng cáo của ông R , bà H yêu cầu ông Hùng E, bà T trả cho ông bà 8.000.000đồng tiền thuê đất. Hội đồng xét xử xét thấy, hai bên thỏa thuận chuyển nhượng đất nhưng không đo đạc diện tích thực tế nên không biết diện tích cụ thể. Vợ chồng ông R đã giao đất cho vợ chồng bà T sử dụng và chờ làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nay yêu cầu vợ chồng bà T trả tiền thuê đất đối với phần đất này là không có cơ sở.

[8] Vợ chồng bà H , ông R kháng cáo yêu cầu vợ chồng bà T trả chi phí luật sư 15.000.000đồng, chi phí đi lại 8.000.000đồng, bồi thường thiệt hại danh dự, tinh thần theo đuổi vụ án số tiền 449.900.000đồng. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, vợ chồng bà H không có yêu cầu nên Hội đồng đồng xét xử cấp phúc thẩm không xem xét.

[9] Tại cấp phúc thẩm, vợ chồng bà H , ông R có đơn xin miễn án phí vì thuộc đối tượng con gia đình liệt sĩ. Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ

Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án thì vợ chồng ông R , bà H được miễn án phí.

[10] Từ những nhận định trên, sau khi thảo luận, Hội đồng xét xử nghị án nên chấp nhận một phần ý kiến đề xuất của Kiểm sát viên, không chấp nhận kháng cáo của ông Hùng E, bà T , ý kiến tranh luận của người đại diện theo ủy quyền, ý kiến tranh luận của luật sư; chấp nhận một phần kháng cáo của ông R , bà H về miễn án phí, cần thiết sửa bản án sơ thẩm.

[11] Về án phí phúc thẩm: Ông Hùng E, bà T phải chịu án phí phúc thẩm mỗi người là 300.000đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 9, 128, 137, 689 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử: Không chấp nhận nội dung kháng cáo của ông Hùng E, bà T , chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của ông R , bà H về án phí. Sửa bản án sơ thẩm số 54/2020/DS-ST ngày 28/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng về án phí.

1. Tuyên bố giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích đất 24.325 m² (đo đạc thực tế 25.049 m²) loại đất lúa, thuộc thửa 57, tờ bản đồ số 27, tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện G giữa ông Trần Hùng E, bà Nguyễn Thùy T với ông Nguyễn Văn R , bà Võ Thị H là vô hiệu.

- Buộc ông Nguyễn Văn R , bà Võ Thị H giao trả cho ông Trần Hùng E, bà Nguyễn Thùy T số tiền 857.000.000 đồng (tám trăm năm mươi bảy triệu đồng).

- Ông Trần Hùng E, bà Nguyễn Thùy T trả lại cho bà Võ Thị H , ông Nguyễn Văn R diện tích đất 22.449 m² có số đo cụ thể theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 05/6/2015 cụ thể như sau:

- + Cạnh 1,2 giáp đất ông Nguyễn Văn T có số đo 449,10 m
- + Cạnh 2,3 giáp phần đất thi hành án có số đo 10 m
- + Cạnh 3,4 giáp đất thi hành án có số đo 260 m

- + Cạnh 4,5 giáp Kênh Mẫu Ngang có số đo 25,30 m
- + Cạnh 5,6 giáp đất ông Phan Văn T có số đo 710,50 m
- + Cạnh 6,1 giáp đất ông Lê Văn B có số đo 35,30 m

Đồng thời ông E, bà T phải trả cho ông R, bà H giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A060435 do UBND huyện G cấp cho ông Nguyễn Văn R ngày 20/10/1995.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Hùng E, bà Nguyễn Thùy T đòi ông Nguyễn Văn R, bà Võ Thị H trả số tiền dư 47.025.872 đồng (bốn mươi bảy triệu không trăm hai mươi lăm nghìn tám trăm bảy mươi hai đồng).

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn R, bà Võ Thị H về việc buộc bà T, ông E trả số tiền chậm thực hiện hợp đồng, tiền thuê đất và lãi suất.

4. Buộc ông Trần Hùng E, bà Nguyễn Thùy T trả cho ông Nguyễn Văn N (trong phần đất 2.600 m² đã thi hành án xong) không được canh tác, số tiền 16.000.000 đồng (mười sáu triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về chi phí đo vẽ là 655.000 đồng ông Trần Hùng E, bà Nguyễn Thùy T phải chịu, được khấu trừ vào số tiền ông E, bà T đã nộp theo biên lai số 27474, ngày 12/10/2016. Ông E, bà T đã nộp xong.

6. Về phí thẩm định giá là 4.739.000 đồng + 4.879.000 đồng = 9.618.000 đồng, do yêu cầu của bà T, ông E không được chấp nhận nên phải chịu, bà T, ông E đã nộp xong.

7. Về án phí:

- Ông Trần Hùng E, bà Nguyễn Thùy T phải chi án phí dân sự không có giá ngạch là 200.000 đồng. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 3.151.493 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 đồng theo biên lai số 7893 ngày 02/4/2015 và số tiền 2.000.000 đồng theo biên lai số 9032 ngày 22/5/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G.

Ông Hùng E, bà T phải chịu án phí phúc thẩm mỗi người là 300.000đồng, được khấu trừ vào tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 600.000đồng theo lai thu 0003573, 0003574 ngày 03/8/2020 của Chi cục thi hành án huyện G.

- Ông Nguyễn Văn R , bà Võ Thị H không phải chịu án phí sơ thẩm và phúc thẩm vì thuộc đối tượng được miễn. Hoàn trả lại cho ông R , bà H số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.100.000đồng theo lai thu 4419 ngày 07/12/2015, số tiền 3.000.000đồng theo lai thu số 2479 ngày 23/5/2017; số tiền 600.000đồng theo lai thu 0003592, 0003593 cùng ngày 12/8/2020 của Chi cục thi hành án huyện G.

- Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn N tiền tạm ứng án phí là 400.000 đồng theo biên lai thu tiền số 8369, ngày 23/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi Nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện G;
- THA dân sự huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Thị Nhiên